CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 57/2017/DS-ST
Ngày: 19 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG,
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Phương Dung;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2017/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc T, sinh năm 1966.

Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Ông Văn Văn B, sinh năm 1976

Cùng hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Hai bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2017, 02 bản tự khai ngày 22/5/2017, 15/6/2017, 01 biên bản hòa giải ngày 09/6/2017, 15/6/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà T) trình bày:

Bà T và bà H, ông B có mối quan hệ quen biết nên ngày 01/11/2014 bà T có cho ông B, bà H mượn số tiền 110.000.000 đồng. Việc mượn tiền có lập giấy tay, bà H, ông B ký tên xác nhận nợ. Phương thức thanh toán là trả dần số tiền là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số tiền 110.000.000 đồng. Nếu ông B, bà H không thực hiện đúng thỏa thuận thì phải chịu tiền lãi là 6.5%/tháng tính từ ngày nhận tiền (ngày 01/11/2014). Tuy nhiên ông B, bà H không thực hiện đúng thỏa thuận, không thanh toán tiền lãi, cũng không thanh toán tiền nợ gốc. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông B, bà H thanh toán nợ nhưng cho đến nay không thanh toán.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông B, bà H thanh toán số tiền gồm 110.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 1.0%/tháng từ tháng 12/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là 17 tháng với số tiền 18.700.000 đồng.

Tại buổi hòa giải ngày 15/6/2017, bà T và ông B, bà H thỏa thuận: Bà T sẽ rút yêu cầu đối với số tiền 48.700.00 đồng, chỉ yêu cầu ông B, bà H thanh toán số tiền là 80.000.000 đồng với điều kiện bà H, ông B phải thanh toán cho bà T số tiền 80.000.000 đồng vào lúc 14 giờ ngày 29/8/2017. Nếu bà H, ông B không thực hiện đúng thỏa thuận thì bà T sẽ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu đối với số tiền 48.700.000 đồng. Đến ngày 29/8/2017, ông B, bà H cố tình trốn tránh, không thực hiện đúng cam kết. Vì vậy, tại phiên tòa bà T giữ nguyên yêu cầu ông B, bà H phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gồm 110.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 1.125%/tháng tính từ tháng 12/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (19/9/2017) tạm tính là 33 tháng với số tiền 40.837.500 đồng.

Tại 01 bản tự khai ngày 15/6/2017; 02 biên bản hòa giải ngày 09/6/2017, 15/6/2017, bị đơn (bà H, ông B) trình bày:

Bà H, ông B đã nhận được các tài liệu, chứng cứ (tất cả là bản photo) do Tòa án giao. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, thì bà H, ông B có ý kiến như sau: Bà H thừa nhận bà H và ông B có ký tên trong giấy nợ ngày 01/11/2014 xác nhận số tiền nợ là 110.000.000 đồng. Tại buổi hòa giải, bà T cho ông B, bà H số tiền 30.000.000 đồng tiền gốc và 18.700.000 đồng tiền lãi, còn lại 80.000.000 đồng thì bà H, ông B đồng ý thanh toán cho bà T số tiền 80.000.000 đồng vào lúc 14 giờ ngày 29/8/2017. Nếu bà H, ông B không thực hiện đúng thỏa thuận thì phải chịu mọi trách nhiệm.

Đối với bị đơn là ông Văn Văn B và bà Nguyễn Thị H, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng để báo cho ông B, bà H biết để ông, bà thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông B, bà H vẫn vắng mặt tại buổi hòa giải ngày 29/8/2017 mà không có lý do.

Từ ngày 29/8/2017, trong quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông B, bà H biết để ông, bà thực

hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông B, bà H vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- 01 Giấy mượn tiền ngày 01/11/2014 (bản photo có đối chiếu bản chính);

- 01 Bản tự khai ngày 15/6/2017 (bản chính);

- 01 Giấy mượn tiền ngày 15/11/2014 (bản chính);

- 01 Giấy giao tiền hụi ngày 19/7/2016 (bản photo có đối chiếu bản chính);

- 01 Giấy ghi ngày 24/8/2016 (bản photo có đối chiếu bản chính);

- 02 Biên bản hòa giải ngày 09/6/2017, 15/6/2017 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Đối với giấy mượn tiền ngày 01/11/2014, hai bên thỏa thuận kể từ ngày 01/11/2014 thanh toán dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 110.000.000 đồng (thanh toán hết trong 22 tháng), thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 01/9/2016, bà T khởi kiện ngày 29/5/2017, tính từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bà T bị xâm phạm cho đến khi khởi kiện là 08 tháng 28 ngày. Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu của bà T vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Tòa án đã cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho các bị đơn theo đúng quy định pháp luật nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, các bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản xác minh ngày 30/5/2017, Công an xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương xác nhận ông B, bà H là vợ chồng, ở cùng nhà và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hiện nay ông B, bà H vẫn còn ở địa phương. Như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông B thông qua bà H là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do các bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 01/11/2014 (bút lục số 10) đã được đối chiếu bản chính.

Giấy mượn tiền ngày 01/11/2014 thể hiện: Bà T cho ông B, bà H mượn số tiền 110.000.000 đồng. Phương thức thanh toán là trả dần số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số tiền 110.000.000 đồng. Nếu anh B, chị H không thực hiện đúng thỏa thuận thì phải chịu tiền lãi là 6.5%/tháng tính từ ngày nhận tiền (ngày 01/11/2014).

[4] Tại bản tự khai ngày 15/6/2017 (bút lục số 27) và 02 biên bản hòa giải ngày 09/6/2017 (bút lục số 35, 36) và 15/6/2017(bút lục số 42, 43), ông B, bà H thừa nhận ông bà có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 01/11/2017 để xác nhận vay của bà T số tiền 110.000.000 đồng. Như vậy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc ông B, bà H đã vay của bà T số tiền 110.000.000 đồng là có thật. Giữa các bên đương sự đã thực hiện giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại Điều 471, 478 Bộ luật Dân sự 2005 và giao dịch dân sự này của các đương sự phù hợp với quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005 nên có hiệu lực.

[5] Tại biên bản hòa giải ngày 09/6/2017, bà H, ông B cho rằng ông bà đã trả cho bà T được 38.950.000 đồng ngày 19/7/2016, 3.000.000 đồng ngày 24/8/2016 và từ ngày 09 Tết âm lịch, mỗi ngày góp trả 100.000 đồng tính đến nay là 5.000.000 đồng, việc góp trả này không ghi giấy tờ. Tổng số tiền ông B, bà H đã thanh toán cho bà T là 46.950.000 đồng. Chứng cứ mà bà H, ông B cung cấp là Giấy giao tiền hụi ngày 19/7/2016 (bút lục số 24) và giấy ghi 3.000.000 đồng ngày 24/8/2016 (bút lục số 25). Tòa án đã giải thích để bà H, ông B biết và làm đơn phản tố để bảo vệ quyền lợi cho mình nhưng bà H, ông B không thực hiện nếu bà H, ông B có đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết ở vụ án khác.

Từ lời thừa nhận của ông B, bà H đã thể hiện bà T có cho ông B, bà H vay số tiền 110.000.000 đồng. Mặt khác, giữa các bên đương sự còn thể hiện thiện chí giải quyết tranh chấp bằng việc thỏa thuận trong biên bản hòa giải ngày 15/6/2017 với nội dung: Nếu ngày 29/8/2017 ông Bích, bà Hiền thanh toán số tiền 80.000.000 đồng thì bà T sẽ rút yêu cầu đối với số tiền 48.700.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng tiền nợ gốc và 18.700.000 đồng tiền lãi) đồng thời rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên đến ngày 29/8/2017 ông B, bà H đã không thực hiện đúng thỏa thuận nên bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Như vậy ông B, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm

2005 nên yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 110.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Bà T yêu cầu tính tiền lãi 1.125%/tháng đối với số tiền 110.000.000 đồng kể từ ngày 01/12/2014 cho đến khi xét xử sơ thẩm (19/9/2017). Hội đồng xét xử thấy rằng, theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 09%/năm (0.75%/tháng), mức trần lãi suất là 1.125%/tháng. Như vậy, theo Khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì yêu cầu tính tiền lãi của bà T là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi tính từ ngày 01/12/2014 cho đến khi xét xử sơ thẩm (19/9/2017) là 33 tháng (110.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 33 tháng) có số tiền lãi là 40.837.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T yêu cầu ông B, bà H thanh toán là 150.837.500 đồng (gồm 110.000.000 đồng tiền gốc và 40.837.500 đồng tiền lãi).

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 42, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 122, 471,474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của bà Phạm Ngọc T.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Văn Văn B có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Ngọc T số tiền 150.837.500 đồng (một trăm năm mươi triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Văn Văn B và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 7.541.875 đồng (bảy triệu năm trăm bốn mươi mốt ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

- Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc T 3.217.500 đồng (ba triệu hai trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005345 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/9/2017).

Các bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Tạo